

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO
KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM
Số: 293 VNECO.SSM/TCKT

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận
Quý 3/2020 so với Quý 3/2019.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 10 năm 2020.

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước.
- Sở giao dịch chứng khoán Hà nội.

Căn cứ vào thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ tài chính về việc công bố thông tin định kỳ của tổ chức niêm yết quy định giải trình cụ thể khi lợi nhuận sau thuế thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước.

Công ty cổ phần chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM giải trình lợi nhuận sau thuế quý 3/2020 so với quý 3/2019 cụ thể như sau:

Lợi nhuận sau thuế quý 3/2020 giảm 78,35% so với quý 3/2019 nguyên nhân là do doanh thu quý 3/2020 giảm 51,38% so với doanh thu quý 3/2019 đồng thời nguồn vật liệu chính trên thị trường biến động so với biến động vật liệu của quý 3/2019.

Từ yếu tố trên đã làm ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế quý 3/2020 so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng kính chào !

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu TCKT



HỒ THÁI HÒA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2020

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | Th/minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------|---------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A- TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 112,651,295,306 | 184,650,647,257 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 3,488,398,809 | 8,303,245,517 |
| 1. Tiền | 111 | V.1 | 3,488,398,809 | 8,303,245,517 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 136,157,000 | 92,997,800 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | V.2a | 144,052,896 | 144,052,896 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*) | 122 | | (7,895,896) | (51,055,096) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 69,261,324,102 | 61,393,337,711 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3a | 66,836,264,719 | 58,486,339,433 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 37,503,000 | 532,031,785 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4a | 2,387,556,383 | 2,374,966,493 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | | |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.7 | 38,486,114,116 | 111,184,944,669 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 38,956,433,336 | 111,655,544,244 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (470,319,220) | (470,599,575) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1,279,301,279 | 3,676,121,560 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.13a | 331,658,076 | 175,629,061 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 431,497,382 | 2,984,346,678 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 516,145,821 | 516,145,821 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 20,141,722,164 | 21,843,429,574 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 0 | 0 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | | |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 18,990,014,755 | 18,605,706,184 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 16,690,973,304 | 16,291,430,358 |
| - Nguyên giá | 222 | | 85,687,447,068 | 83,656,244,731 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (68,996,473,764) | (67,364,814,373) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 2,299,041,451 | 2,314,275,826 |
| - Nguyên giá | 228 | | 2,425,372,798 | 2,425,372,798 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (126,331,347) | (111,096,972) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 0 | 0 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.11 | | |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 0 | 0 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty, liên doanh, liên kết | 252 | | | |

| | | | | |
|---|------------|-------|------------------------|------------------------|
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | | |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1,151,707,409 | 3,237,723,390 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.13b | 1,151,707,409 | 1,026,258,855 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | 2,211,464,535 |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 132,793,017,470 | 206,494,076,831 |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 64,213,372,446 | 142,339,133,001 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 64,213,372,446 | 142,339,133,001 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.16a | 7,242,446,960 | 36,403,193,777 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 18,213,166,600 | 15,175,057,080 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | | 1,527,587,097 | |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1,569,846,560 | 974,792,703 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.18a | 1,861,703,916 | 2,909,637,088 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 7,197,058,760 | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.19 | 22,692,582 | 22,692,582 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.15 | 25,299,919,697 | 86,667,237,413 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 1,278,198,486 | 184,770,570 |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 751,788 | 1,751,788 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 0 | 0 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 68,579,645,024 | 64,154,943,830 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.25a | 68,579,645,024 | 64,154,943,830 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 55,010,240,000 | 55,010,240,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 55,010,240,000 | 55,010,240,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 10,127,562,000 | 10,127,562,000 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 15,577,999,258 | 12,907,746,921 |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | (6,168,057,201) | (6,168,057,201) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | V25e | 3,824,068,416 | 6,494,320,753 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (9,792,167,449) | (14,216,868,643) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (14,216,868,643) | (23,645,099,087) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 4,424,701,194 | 9,428,230,444 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| 12 Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 0 | 0 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | 0 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | 0 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 132,793,017,470 | 206,494,076,831 |

Lập biểu

Trần Thị Tiên

Kế toán trưởng

Nguyễn Tất Ánh

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 10 năm 2020

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



Hồ Thái Hoà

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2020

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý III | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-----------|-------------|-----------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 74,655,343,076 | 153,561,183,023 | 211,741,825,285 | 262,325,820,248 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 =01-02) | 10 | | 74,655,343,076 | 153,561,183,023 | 211,741,825,285 | 262,325,820,248 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 67,219,719,241 | 139,901,744,505 | 187,680,158,026 | 235,515,863,042 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11) | 20 | | 7,435,623,835 | 13,659,438,518 | 24,061,667,259 | 26,809,957,206 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 1,205,007 | 1,479,039 | 26,727,811 | 10,946,418 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.5 | 1,713,607,887 | 1,577,976,273 | 5,276,826,675 | 3,538,125,816 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 1,739,297,887 | 1,574,817,026 | 5,298,149,375 | 3,524,187,193 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | 1,698,196,655 | 4,127,802,489 | 5,504,756,873 | 5,646,604,810 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 3,025,527,107 | 3,718,379,652 | 8,872,755,824 | 11,049,706,214 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (25+26)) | 30 | | 999,497,193 | 4,236,759,143 | 4,434,055,698 | 6,586,466,784 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 136,400 | 40,288 | 227,419,060 | 51,827 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 66,564,619 | (73,199,462) | 236,773,564 | (73,168,391) |
| 13. Lợi nhuận khác(40=31-32) | 40 | | (66,428,219) | 73,239,750 | (9,354,504) | 73,220,218 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40) | 50 | | 933,068,974 | 4,309,998,893 | 4,424,701,194 | 6,659,687,002 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.10 | | | | |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52) | 60 | | 933,068,974 | 4,309,998,893 | 4,424,701,194 | 6,659,687,002 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 189 | 871 | 894 | 1,346 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | | | | |

Lập biểu



Trần Thị Tiên

Kế toán trưởng



Nguyễn Tất Ánh

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 10 năm 2020



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III năm 2020

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-----------|------------------------------------|-------------------------|
| | | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 236,971,164,502 | 251,954,327,961 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | (150,580,504,197) | (248,604,705,488) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (15,295,494,375) | (14,268,877,255) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | (5,298,149,375) | (3,524,187,193) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 1,038,141,707 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (6,801,565,937) | (4,663,557,254) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 58,995,450,618 | (18,068,857,522) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (2,670,252,337) | (3,107,591,998) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 227,272,727 | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 10,946,418 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (2,442,979,610) | (3,096,645,580) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp | 32 | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 157,399,414,547 | 232,643,317,980 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (218,766,732,263) | (189,730,445,581) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (61,367,317,716) | 42,912,872,399 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | (4,814,846,708) | 21,747,369,297 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 8,303,245,517 | 14,982,581,476 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (836,723) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | 3,488,398,809 | 36,729,114,050 |

Lập biểu



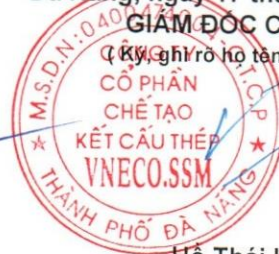
Trần Thị Tiên

Kế toán trưởng



Nguyễn Tất Anh

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 10 năm 2020



Hồ Thái Hòa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Kết cấu thép VNECO.SSM (sau đây được viết tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 85/QĐ-BCN ngày 01/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Nhà máy Chế tạo Kết cấu thép Đà Nẵng thành Công ty Cổ phần Chế tạo Kết cấu thép Đà Nẵng, từ ngày 21/3/2006 đổi tên thành Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM theo Quyết định số 973 QĐ/SSM-TCTĐHC của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chế tạo Kết cấu thép Đà Nẵng.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000479 lần đầu ngày 26/10/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 21/3/2013.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 21/3/2013 là **55.010.240.000 đồng** (năm mươi lăm tỷ, không trăm mười triệu, hai trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn).

Trụ sở chính: Khu công nghiệp Hòa Khánh, phường Hoà Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, Đà Nẵng.

2. Lĩnh vực kinh doanh chính

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất công nghiệp cơ khí chế tạo, mạ kẽm, xây dựng, kinh doanh vận tải hàng.

3. Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

- Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, cột thép, khung nhà tiền chế và các sản phẩm cơ khí khác;
- Mạ kẽm các sản phẩm cơ khí và dịch vụ mạ kẽm;
- Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp điện đến 500KV, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi;
- Kinh doanh vận tải hàng; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công;
- Kinh doanh phát triển nhà hạ tầng và kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới và dịch vụ nhà đất;
- Tư vấn, giám sát, đền bù giải phóng mặt bằng. Thiết kế, chế tạo và lắp đặt cột viễn thông, tháp truyền hình;
- Đầu tư, xây dựng và cho thuê hạ tầng thông tin liên lạc ngành viễn thông (trạm BTS).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại nợ phải thu là tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại đơn vị giao dịch

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại đơn vị giao dịch

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính quy định về việc “Ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp”.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, chứng khoán niêm yết xác nhận giá trị hợp lý tại thời điểm khớp lệnh (T+0). Cuối kỳ kế toán nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc phải lập dự phòng giảm giá.

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi phải đánh giá khả năng thu hồi và ghi nhận tổn thất, cuối kỳ được đánh giá lại các khoản đầu tư ngắn hạn được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Phản ánh các khoản phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán. Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu để phân loại dài hạn hoặc ngắn hạn

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Khi mua hàng tồn kho kèm thiết bị phụ tùng thay thế phải ghi nhận theo giá trị hợp lý của từng loại

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định của Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/6/2013 và áp dụng từ năm tài chính 2013 .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

Theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng trả trước, việc phân loại ngắn – dài trên bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng, không căn cứ vào thời gian còn lại kể từ ngày lập báo cáo.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Việc phân loại được thực hiện theo nguyên tắc như nợ phải thu.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính trình bày ở mục dài hạn và ngược lại.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận theo chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng, giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

20. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện, lãi thu được từ hoạt động kinh doanh chứng khoán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc xác định Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, việc xác định số thuế sau cùng về Thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế GTGT: Công ty thực hiện hạch toán và kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

| | 30/9/2020 | 01/01/2020 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| | Đồng | Đồng |
| Tiền mặt tại quỹ | 561.050.517 | 64.105.779 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 2.927.348.292 | 8.239.139.738 |
| Tổng | 3.488.398.809 | 8.303.245.517 |

(*) Chi tiết ngân hàng

| | 30/9/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|------------------|----------------------|-------------------|----------------------|
| | USD | Đồng | USD | Đồng |
| Tiền gửi Việt nam đồng | | 2.918.523.447 | | 8.230.069.227 |
| NH TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Hải Vân | | 2.370.274.413 | | 7.678.901.932 |
| NH TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Đà Nẵng | | | | 1.786.424 |
| Công ty CP chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương | | 548.249.034 | | 549.380.871 |
| Tiền gửi ngoại tệ (USD) | 281,78 | 8.824.845 | 392,78 | 9.070.511 |
| NH Đầu tư và phát triển Hải Vân | 281.78 | 8.824.845 | 171.63 | 3.966.369 |
| NH TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Đà Nẵng | | | 221,15 | 5.104.142 |
| Tổng: | | 2.927.348.292 | | 8.239.139.738 |

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

| | 30/9/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|--------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| Tổng Cty cổ phần xây dựng điện Việt Nam | 144.052.896 | 136.157.000 | 144.052.896 | 92.997.800 |
| Tổng | 144.052.896 | 136.157.000 | 144.052.896 | 92.997.800 |

* Số cổ phiếu nắm giữ: VNE tại ngày 31/12/2019: 25.690 CP

* Giá đóng cửa sàn HOSE mã VNE tại ngày 31/12/2019: 3.620 đồng

* Số cổ phiếu nắm giữ: VNE tại ngày 30/9/2020: 25.690 CP

* Giá đóng cửa sàn HOSE mã VNE tại ngày 30/9/2020: 5.300 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Phải thu của khách hàng

| | 30/9/2020 | 01/01/2020 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | Đồng | Đồng |
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 66.836.264.719 | 58.486.339.433 |
| - Ban QLDA các công trình điện Miền Trung | 19.643.687.656 | 16.475.963.479 |
| - Công ty CP cơ điện Đại Dũng | | 1.026.697.290 |
| - Công ty CP thực phẩm sữa TH | | 182.447.680 |
| - Công ty CP ENTEC kỹ thuật Năng lượng | | 433.183.974 |
| - Tổng công ty điện lực Miền Trung | 33.328.156.232 | 0 |
| - Công ty CP xây lắp lắp điện 1 | 4.313.191.012 | 0 |
| - Công ty CP Biên Hoà – Thành Long | 2.999.999.999 | 4.552.817.161 |
| - Công ty CP xây dựng điện VNECO 3 | 5.756.764.636 | 523.342.240 |
| - Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc | | 33.766.774.900 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 794.465.184 | 1.525.112.709 |
| Tổng | 66.836.264.719 | 58.486.339.433 |

4. Phải thu khác

| | 30/9/2020 | | 01/01/2020 | |
|-------------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | 2.387.556.383 | | 2.374.966.493 | |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 149.469.825 | | 115.115.166 | |
| -Kinh phí công đoàn | 116.622.847 | | 65.182.792 | |
| -Các loại bảo hiểm | 59.945.228 | | | |
| -Cá nhân nghỉ việc | 4.197.939 | | 4.197.939 | |
| - Các khoản tạm ứng | 2.057.320.544 | | 2.190.470.596 | |
| Tổng | 2.387.556.383 | | 2.374.966.493 | |

7. Hàng tồn kho

| | 30/9/2020 | 01/01/2020 |
|--|-----------------------|------------------------|
| | Đồng | Đồng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 24.943.105.967 | 74.233.677.395 |
| Công cụ, dụng cụ | 133.259.064 | 95.195.194 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 13.251.726.735 | 36.677.508.828 |
| Thành phẩm | 628.341.570 | 649.162.827 |
| Cộng giá gốc của hàng tồn kho | 38.956.433.336 | 111.655.544.244 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (470.319.220) | (470.599.575) |
| Cộng giá trị thuần của hàng tồn kho | 38.486.114.116 | 111.184.944.669 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: Đồng

| KHOẢN MỤC | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quá 20n lý | Tổng cộng |
|-------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|------------------------------|----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 19.411.767.659 | 54.870.838.209 | 8.271.717.353 | 1.101.921.510 | 83.656.244.731 |
| Tăng do mua sắm | | | | | |
| Tăng do XDCB hoàn thành | | 2.670.252.337 | | | 2.670.252.337 |
| Giảm do thanh lý | | 639.050.000 | | | 639.050.000 |
| Tại ngày 30/9/2020 | 19.411.767.659 | 56.902.040.546 | 8.271.717.353 | 1.101.921.510 | 85.687.447.068 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 14.457.251.686 | 46.532.846.448 | 5.283.495.490 | 1.091.220.749 | 67.364.814.373 |
| Khấu hao trong kỳ | 294.830.472 | 1.325.607.433 | 530.085.050 | 6.392.046 | 2.156.915.001 |
| Giảm do thanh lý | | 525.255.610 | | | 525.255.610 |
| Chuyển sang CCDC | | | | | |
| Tại ngày 30/9/2020 | 14.752.082.158 | 47.333.198.271 | 5.813.580.540 | 1.097.612.795 | 68.996.473.764 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 4.954.515.974 | 8.337.991.761 | 2.988.221.863 | 10.700.761 | 16.291.430.358 |
| Tại ngày 30/9/2020 | 4.659.685.501 | 9.568.842.275 | 2.458.136.813 | 4.308.715 | 16.690.973.304 |

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **47.575.236.355** đồng**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: Đồng

| KHOẢN MỤC | Phần mềm máy tính | Quyền sử dụng đất | Tổng cộng |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|---------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 249.156.000 | 2.176.216.798 | 2.425.372.798 |
| Tăng do mua sắm | | | |
| Chuyển sang CCDC | | | |
| Tại ngày 30/9/2020 | 249.156.000 | 2.176.216.798 | 2.425.372.798 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 111.096.972 | | 111.096.972 |
| Khấu hao trong kỳ | 15.234.375 | | 15.234.375 |
| Chuyển sang CCDC | | | |
| Tại ngày 30/9/2020 | 126.331.347 | | 126.331.347 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 138.059.028 | 2.176.216.798 | 2.314.275.826 |
| Tại ngày 30/9/2020 | 122.824.653 | 2.176.216.798 | 2.299.041.451 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***13. Chi phí trả trước**

| | 30/9/2020 | 01/01/2020 |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | Đồng | Đồng |
| a/ Ngắn hạn | 331.658.076 | 175.629.061 |
| Chi phí mua các loại bảo hiểm | 38.961.528 | 35.135.918 |
| Chi phí công cụ dụng cụ | 115.647.798 | 140.493.143 |
| Chi phí thuê hạ tầng KCN, vận chuyển | 177.048.750 | 0 |
| b/ Dài hạn | 1.151.707.409 | 1.026.258.855 |
| Chi phí sửa chữa tài sản | 1.151.707.409 | 1.026.258.855 |
| Tổng | 1.483.365.485 | 1.201.887.916 |

15. Vay và nợ thuê tài chính

| | 30/9/2020 | 01/01/2020 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | Đồng | Đồng |
| Vay ngắn hạn | 25.299.919.697 | 86.667.237.413 |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân | 25.299.919.697 | 86.667.237.413 |
| Tổng | 25.299.919.697 | 86.667.237.413 |

Chi tiết số dư các khoản vay tại ngày 30/9/2020 theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2020/242744/HĐTD ngày 13/4/2020.

| Số kế ước | Kỳ hạn (tháng) | Lãi suất (%/năm) | Ngày giải ngân | Ngày đáo hạn | Số dư |
|----------------|----------------|------------------|----------------|--------------|-----------------------|
| 56082000651047 | 6,0 | 7,00% | 14/8/2020 | 15/3/2021 | 4.237.603.041 |
| 56082000651241 | 6,0 | 7,00% | 17/8/2020 | 17/3/2021 | 416.336.302 |
| 56082000651843 | 6,0 | 7,00% | 20/8/2020 | 22/3/2021 | 4.505.799.516 |
| 56082000652509 | 6,0 | 7,00% | 24/8/2020 | 24/3/2021 | 1.978.471.667 |
| 56082000654259 | 6,0 | 7,00% | 1/9/2020 | 1/4/2021 | 2.492.510.313 |
| 56082000655049 | 6,0 | 7,00% | 8/9/2020 | 8/4/2021 | 2.266.835.046 |
| 56082000656024 | 6,0 | 7,00% | 11/9/2020 | 12/4/2021 | 1.390.701.882 |
| 56082000656918 | 6,0 | 7,00% | 16/9/2020 | 16/4/2021 | 983.895.087 |
| 56082000657294 | 6,0 | 7,00% | 18/9/2020 | 18/4/2021 | 1.940.279.888 |
| 56082000659412 | 6,0 | 7,00% | 28/9/2020 | 28/4/2021 | 5.087.486.955 |
| | | | | | 25.299.919.697 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Phải trả người bán

| | <u>30/9/2020</u> Đồng | <u>01/01/2020</u> Đồng |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 7.242.446.960 | 36.403.193.777 |
| - Nhà máy Quy chế II | 5.629.319.283 | 2.320.424.794 |
| - Công ty TNHH TM hoá chất Hoàng Vũ | 113.300.000 | 263.560.000 |
| - Công ty TNHH MTV Thành Nhung Phát | 149.579.980 | 1.414.381.450 |
| - Công ty CP công nghiệp CIMEXCO | 535.597.386 | 29.549.246.324 |
| - Công ty TNHH ELF GAZ Đà Nẵng | 221.909.477 | 389.367.026 |
| - Công ty CP kim khí Miền Trung | 278.271.510 | 180.105.325 |
| - Nhà máy Quy chế Từ Sơn | | 1.823.589.237 |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 314.469.324 | 462.519.621 |
| Tổng | <u>7.242.446.960</u> | <u>36.403.193.777</u> |

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | <u>30/9/2020</u> Đồng | <u>01/01/2020</u> Đồng |
|-----------------------|--------------------------|---------------------------|
| .a) Phải nộp | 1.527.587.097 | 0 |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.527.587.097 | 0 |
| b) Phải thu | 0 | 0 |

18. Chi phí phải trả

| | <u>30/9/2020</u> Đồng | <u>01/01/2020</u> Đồng |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| a) Ngắn hạn | 1.861.703.916 | 2.909.637.088 |
| Chi phí trích trước cho các công trình | 1.469.029.896 | 2.762.576.898 |
| Chi phí trích trước tiền lãi vay phải trả | 392.674.020 | 147.060.190 |
| b) Dài hạn | | 0 |
| Chi phí trích trước cho các công trình | | |
| Tổng | <u>1.861.703.916</u> | <u>2.909.637.088</u> |

19. Phải trả khác

| | <u>30/9/2020</u> Đồng | <u>01/01/2020</u> Đồng |
|--|--------------------------|---------------------------|
| a) Ngắn hạn | 22.692.582 | 22.692.582 |
| Cty CP tư vấn và xây dựng điện VNECO (Tạm giữ Vtư A cấp thừa ĐZ Buôn Tua Shar – Đak Nông) | 17.862.000 | 17.862.000 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.650.000 | 1.650.000 |
| Công ty CP chứng khoán Tràng An | 3.180.582 | 3.180.582 |

CÔNG TY CP CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM

Địa chỉ: Khu công nghiệp Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, Đà Nẵng

Tel: 02363. 732 998 Fax: 02363. 732 489

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: Đồng

| Chỉ tiêu | Vốn góp của CSH | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của CSH | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm trước | 55.010.240.000 | 10.127.562.000 | 10.198.991.650 | (6.168.057.201) | 9.203.076.024 | (23.645.099.087) | 54.726.713.386 |
| - Tăng vốn trong năm trước | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Lãi trong năm trước | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9.428.230.444 | 9.428.230.444 |
| - Tăng khác | 0 | 0 | 2.708.755.271 | 0 | 0 | 0 | 2.708.755.271 |
| - Giảm vốn trong năm trước | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Lỗ trong năm trước | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Giảm khác | 0 | 0 | 0 | 0 | (2.708.755.271) | 0 | (2.708.755.271) |
| Số dư đầu năm nay | 55.010.240.000 | 10.127.562.000 | 12.907.746.921 | (6.168.057.201) | 6.494.320.753 | (14.216.868.643) | 64.154.943.830 |
| - Tăng vốn trong năm nay | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Lãi trong năm nay | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4.424.701.194 | 4.424.701.194 |
| - Tăng khác | 0 | 0 | 2.670.252.337 | 0 | 0 | 0 | 2.670.252.337 |
| - Giảm khác | 0 | 0 | 0 | 0 | (2.670.252.337) | 0 | (2.670.252.337) |
| - Lỗ trong năm nay | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Giảm khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Số dư cuối năm nay | 55.010.240.000 | 10.127.562.000 | 15.577.999.258 | (6.168.057.201) | 3.824.068.416 | (9.792.167.449) | 68.579.645.024 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

| | <u>30/9/2020</u> Đồng | <u>01/01/2020</u> Đồng |
|-------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Vốn góp của các cổ đông | 55.010.240.000 | 55.010.240.000 |
| Tổng | 55.010.240.000 | 55.010.240.000 |

d. Cổ phiếu

| | <u>30/9/2020</u> Đồng | <u>01/01/2020</u> Đồng |
|--|--------------------------|---------------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 5.501.024 | 5.501.024 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 5.501.024 | 5.501.024 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 5.501.024 | 5.501.024 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | 0 | 0 |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | 553.547 | 553.547 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 553.547 | 553.547 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | 0 | 0 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 4.947.477 | 4.947.477 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 4.947.477 | 4.947.477 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | 0 | 0 |

e. Các quỹ của doanh nghiệp

| | <u>30/9/2020</u> Đồng | <u>01/01/2020</u> Đồng |
|-----------------------|--------------------------|---------------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 3.824.068.416 | 6.494.320.753 |

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư và phát triển được sử dụng để đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ dự phòng Tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại đã xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra các tổn thất và của các tổ chức Bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Quý III năm 2020 | Quý III năm 2019 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước |
|----------------------------|-----------------------|------------------------|--|---|
| | Đồng | Đồng | Đồng | Đồng |
| Doanh thu bán hàng | 74.628.343.076 | 151.763.190.229 | 209.013.467.503 | 257.102.906.206 |
| Doanh thu hợp đồng xây lắp | | 1.057.354.927 | 681.459.692 | 1.558.940.559 |
| Doanh thu khác (phế liệu) | 27.000.000 | 740.637.867 | 2.046.898.090 | 3.663.973.483 |
| Tổng | 74.655.343.076 | 153.561.183.023 | 211.741.825.285 | 262.325.820.248 |

3. Giá vốn hàng bán

| | Quý III năm 2020 | Quý III năm 2019 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước |
|------------------------------|-----------------------|------------------------|--|---|
| | Đồng | Đồng | Đồng | Đồng |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 67.219.719.241 | 139.060.623.795 | 187.012.080.009 | 234.265.467.302 |
| Giá vốn của hợp đồng xây lắp | | 841.120.710 | 668.078.017 | 1.250.395.740 |
| Giá vốn của bán phế liệu | | | | |
| Tổng | 67.219.719.241 | 139.901.744.505 | 187.680.158.026 | 235.515.863.042 |

4. Doanh thu tài chính

| | Quý III năm 2020 | Quý III năm 2019 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước |
|--------------------------------------|---------------------|---------------------|--|---|
| | Đồng | Đồng | Đồng | Đồng |
| Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay | 1.205.007 | 1.479.039 | 4.880.506 | 7.022.918 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | | | | |
| Lãi mua bán chứng khoán | | | 21.8316.500 | |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | | | 10.805 | 3.923.500 |
| Tổng | 1.205.007 | 1.479.039 | 26.727.811 | 10.946.418 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Chi phí tài chính

| | Quý III năm 2020 | Quý III năm 2019 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước |
|--|----------------------|----------------------|---|---|
| | Đồng | Đồng | Đồng | Đồng |
| Lãi tiền vay | 1.739.297.887 | 1.574.817.026 | 5.298.149.375 | 3.524.187.193 |
| Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | | (19.191.053) | | 836.723 |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | (25.690.000) | 22.350.300 | (21.322.700) | 13.101.900 |
| Tổng | 1.713.607.887 | 1.577.976.273 | 5.276.826.675 | 3.538.125.816 |

10. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Quý III năm 2020 | Quý III năm 2019 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước |
|---|---------------------|---------------------|---|---|
| | Đồng | Đồng | Đồng | Đồng |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 933.068.974 | 4.309.998.893 | 4.424.701.194 | 6.659.687.002 |
| Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN | 31.173.900 | (42.161.962) | 93.258.833 | 20.772.747 |
| - Chi phí chưa đủ hồ sơ hợp lệ | | | | |
| -Thù lao HĐQT, BKS không điều hành | 16.500.000 | 16.500.000 | 49.500.000 | 49.500.000 |
| - Trích trấu hao xe Audi > 1,6 tỷ | 14.537.500 | 14.537.500 | 43.612.500 | 43.612.500 |
| - Xử lý công nợ không có hồ sơ | 136.400 | 5.000 | 146.333 | 36.071 |
| -Phạt chậm nộp BHXH | | (73.204.462) | | (73.204.462) |
| - Các khoản tiền truy thuế, phạt | | | | |
| -Cổ tức lợi nhuận được chia | | | | |
| -Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số Dư cuối kỳ | | | | 828.638 |
| Tổng lợi nhuận tính thuế | 964.242.874 | 4.267.836.931 | 4.517.960.027 | 6.680.459.749 |
| Chi phí thuế thu nhập D/nghiệp | 0 | 0 | 0 | 0 |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

5. Thông tin so sánh

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu



Trần Thị Tiên

Kế toán trưởng



Nguyễn Tất Ánh



Giám đốc

Hồ Thái Hòa